| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN SƠN ĐỘNG**<br>**TỈNH BẮC GIANG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST<br>Ngày 24- 9- 2019<br>V/v ly hôn giữa anh H và chị H1 | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG, TỈNH BẮC GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Hoàng Văn Thái

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Nguyễn Thanh Tâm, bà Hoàng Thị Chung

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Hoàng Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động*** *tham gia phiên toà:* Ông Đào Duy Đông - Kiểm sát viên;

Ngày 24 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03/9/2019 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* **Trần Văn H**, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

*2. Bị đơn:* **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là Trần Văn H trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị H1 trên cơ sở có sự tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 05/4/2000 tại UBND xã T, huyện S. Tình cảm vợ chồng ban đầu có hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2017, nguyên nhân là do vợ chồng không bảo ban được nhau làm ăn dẫn đến xích mích, cãi chửi nhau; chị H1 thường xuyên vắng nhà, ban đầu thì sáng đi tối về, sau đó thì đi vài ngày mới về nhà một lần, không quan tâm gì đến gia đình, chồng, con. Từ tháng

2/2018 đến nay chị H1 không quay về nhà lần nào nữa, anh không biết chị H1 đi đâu, làm gì; chị H1 còn chặn số điện thoại thoại và Facebook của anh nên anh không thể liên lạc được với chị H1. Nay anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị H1 được ly hôn nhau.

Vợ chồng có 2 con chung là cháu Trần Văn H2, sinh ngày 13/5/2001; cháu Trần Xuân H3, sinh ngày 20/10/2008. Cháu H2 đi làm cùng với chị H1, hiện nay cháu H2 làm gì, ở đâu anh không biết; còn cháu H3 đang ở nhà với anh. Đến nay cháu H2 đã trên 18 tuổi nên anh không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng cháu H2; anh nhận trách nhiệm nuôi dưỡng cháu H3, không yêu cầu chị H1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị H1 được ly hôn, đề nghị giao cháu H3 cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu chị H1 phải cấp dưỡng nuôi con.

2. Bị đơn là chị Nguyễn Thị H1 bỏ nhà đi làm ăn xa từ tháng 2/2018 mà không cung cấp địa chỉ nơi làm việc hoặc nơi ở mới cho anh H được biết; chị H1 đi khỏi địa phương nhưng không đề nghị Công an xã T cấp giấy xác nhận nhân sự, không trình báo chính quyền địa phương. Vì lý do trên nên Tòa án không thể thu thập được ý kiến, lời khai của chị Nguyễn Thị H1.

3. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng. Chị Nguyễn Thị H1 là bị đơn bỏ nhà đi hiện nay không rõ làm gì, ở đâu, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng chị H1 vẫn vắng mặt; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H1 là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự của phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho anh Trần Văn H và chị Nguyễn Thị H1 được ly hôn nhau; giao con chưa thành niên là cháu Trần Xuân H3, sinh ngày 20/10/2008 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, anh H không yêu cầu chị H1 phải cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết; anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**[1]** Anh Trần Văn H và chị Nguyễn Thị H1 kết hôn với nhau tuân theo các điều kiện quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 (tương ứng với Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014), đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân

dân xã T, huyện S. Vì vậy, xác định quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị H1 là hợp pháp; anh H khởi kiện yêu cầu ly hôn chị H1, yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung khi ly hôn, Tòa án thụ lý vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[2]** Chị Nguyễn Thị H1 bỏ đi khỏi nơi cư trú nhưng không thông báo cho anh Trần Văn H biết nơi lao động, làm việc hoặc nơi ở mới, chị H1 cũng không trình báo chính quyền địa phương về sự vắng mặt tại nơi cư trú; mặc dù chị H1 có vài lần quay về nơi cư trú nhưng chị H1 cũng không thông báo cho anh H biết, thời gian gần đây chị H1 còn liên lạc bằng điện thoại với Công an xã T về việc đề nghị cấp giấy xác nhận nhân sự, Công an xã T yêu cầu chị H1 phải có mặt để làm thủ tục theo quy định thì chị H1 lại không chấp hành. Như vậy, chị H1 đã cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án không thể thu thập được lời khai, không giao được các văn bản tố tụng; Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa lần thứ nhất và các Giấy triệu tập theo quy định tại khoản 5 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì chị H là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[3]** Anh H yêu cầu ly hôn chị H1 với lý do vợ chồng không bảo ban được nhau làm ăn, thường xuyên xảy ra xích mích, cãi chửi nhau. Xét thấy việc chị H1 bỏ đi mà không thông báo cho anh H biết địa chỉ làm việc hoặc nơi ở mới để sống ly thân với anh H đã chứng tỏ hai người không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình nữa, hai bên đều vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được; Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh H là đúng quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình.

**[4]** Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 2 con chung là cháu Trần Văn H2, sinh ngày 13/5/2001 và cháu Trần Xuân H3, sinh ngày 20/10/2008. Xét thấy, cháu H2 đã trên 18 tuổi và không có mặt ở địa phương, anh H không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng cháu H2 nên không đặt ra xem xét, giải quyết; cháu H3 hiện tại đang do anh H nuôi dưỡng, nguyện vọng của cháu H3 là được ở với bố, vì vậy cần giao cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cháu H3 là đúng quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình; anh H không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

**[5]** Về án phí: Anh H yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 56, 57, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

**1. Về quan hệ hôn nhân**: Cho anh Trần Văn H và chị Nguyễn Thị H1 được ly hôn.

**2. Về quan hệ con chung**:

Giao cho anh Trần Văn H trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là cháu Trân Xuân H3, sinh ngày 20/10/2008;

Chị Nguyễn Thị H1 không phải cấp dưỡng nuôi con;

Không ai được cản trở chị H quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

**3. Về án phí**: Anh Trần Văn H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/007028 ngày 11/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động; anh H không phải nộp án phí nữa.

Đương sự có mặt có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày nhận được (hoặc kể từ ngày niêm yết) bản án xét xử vắng mặt.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Hoàng Văn Thái**

**Nơi nhận:**
- Các đương sự
- VKSND huyện SĐ
- VKSND tỉnh BG
- TAND tỉnh BG
- Chi cục Thi hành án DS huyện SĐ
- UBND xã T
- Lưu hồ sơ, VP.